

TÊN _____

10 Câu hỏi ghép thẻ

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1. _____ với tư cách là giáo viên tình nguyện | A. listen to something |
| | B. in disadvantaged areas |
| 2. _____ lắng nghe điều gì | C. announcement |
| | D. talk to somebody |
| 3. _____ quảng cáo tuyển dụng | E. do charity work |
| | F. as a volunteer teacher |
| 4. _____ hầu như không bao giờ | G. spend time doing something |
| | H. find something meaningful |
| 5. _____ (N) thông báo, cáo thị | I. job advertisement |
| | J. hardly ever |
| 7. _____ ở những khu vực gặp nhiều khó khăn | |
| 8. _____ dành hầu hết thời gian của ai để làm điều gì | |
| 9. _____ làm công tác tình nguyện | |
| 10. _____ nói chuyện với ai | |

10 câu hỏi nhiều lựa chọn**1. (adj) thú vị**

- ☐ say a word
- ☐ exciting

- ☐ useful
- ☐ excited

2. on weekends

- ☐ (N) thông báo, cáo thị
- ☐ hầu như không bao giờ
- ☐ vào những ngày cuối tuần
- ☐ vào cuối tuần

3. at the weekend

- ☐ mất chìa khóa
- ☐ nói chuyện với ai
- ☐ vào cuối tuần
- ☐ vào những ngày cuối tuần

4. make one's bed

- ☐ vào cuối tuần
- ☐ mất chìa khóa
- ☐ dọn giường
- ☐ ở trên giường

5. nói một lời

- ☐ say a word
- ☐ have a bath
- ☐ at the weekend
- ☐ talk to somebody

6. mất chìa khóa

- ☐ lose the keys
- ☐ make one's bed
- ☐ on weekends
- ☐ at the weekend

7. useful

- ☐ ở trên giường
- ☐ (adj) thú vị
- ☐ (adj) có ích
- ☐ (adj) háo hức

8. tắm bồn

- ☐ have a bath
- ☐ hardly ever
- ☐ say a word
- ☐ make one's bed

9. in bed

- ☐ ở trên giường
- ☐ (adj) háo hức
- ☐ (adj) có ích
- ☐ dọn giường

10. (adj) háo hức

- ☐ useful
- ☐ excited

☐ exciting

☐ in bed

Xem đáp án